CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Chứng khoán Phố Wall

Ngày 31/12/2025	6,700 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	1.5%	**-**	**31.4%**

DT thuần
Q4/25
0.00
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.01| -70.0%

LN thuần
Q4/25
7.83
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 6.26| 398%
YoY: ▲ 7.79| 19463%

LN sau thuế
Q4/25
2.88
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.83| 174%
YoY: ▼0.39| -12.0%

Tỷ suất lãi EBIT
2025
13776%
YoY: +/-▲ 11091%

ROE
2025

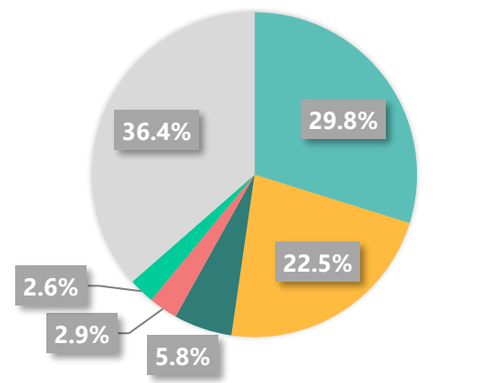
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	3,700 - 9,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	337
Số lượng CPLH (CP)	50,300,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	21,925
Sở hữu nước ngoài	2.2%
Beta	1.27
EPS	901
P/E	7.4

DT thuần
2025
0.62
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.14| -18.9%

LN thuần
2025
9.40
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 8.18| 668%

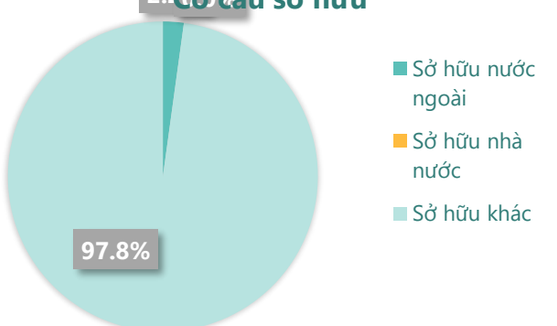
LN sau thuế
2025
8.71
tỷ VNĐ
YoY: ▼29.8| -77.4%

Cơ cấu cổ đông



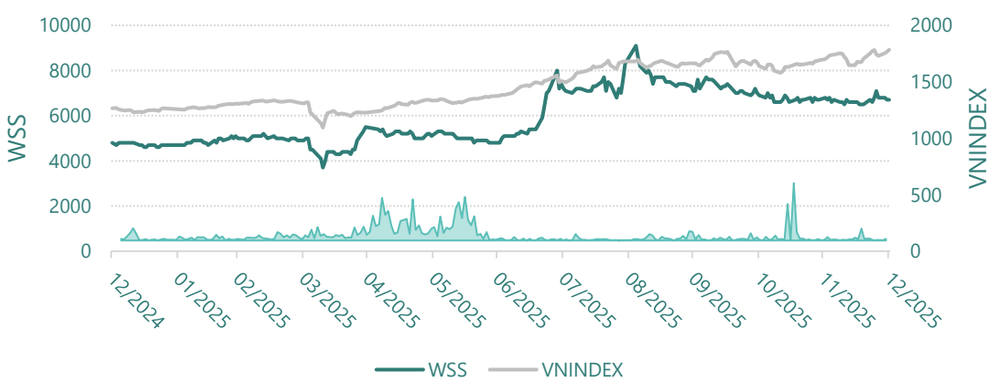
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



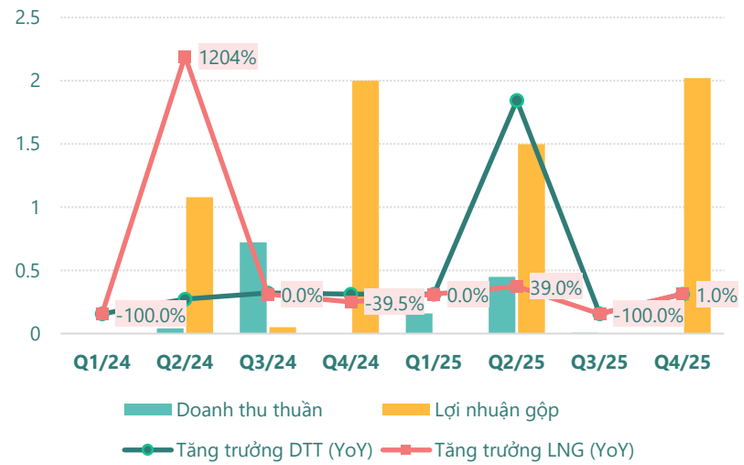
(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



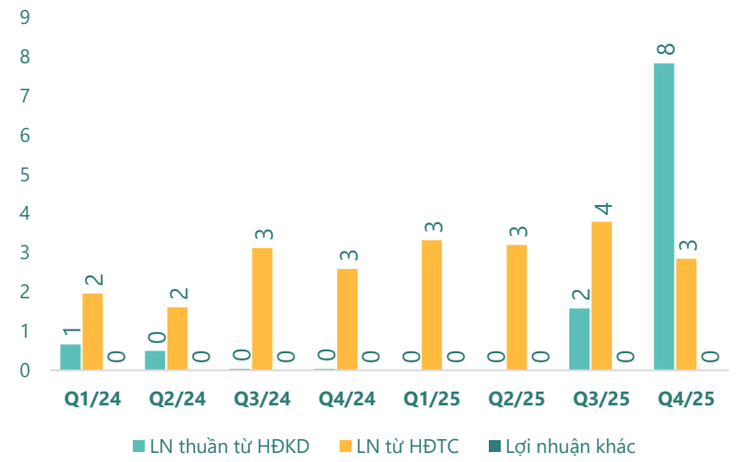
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



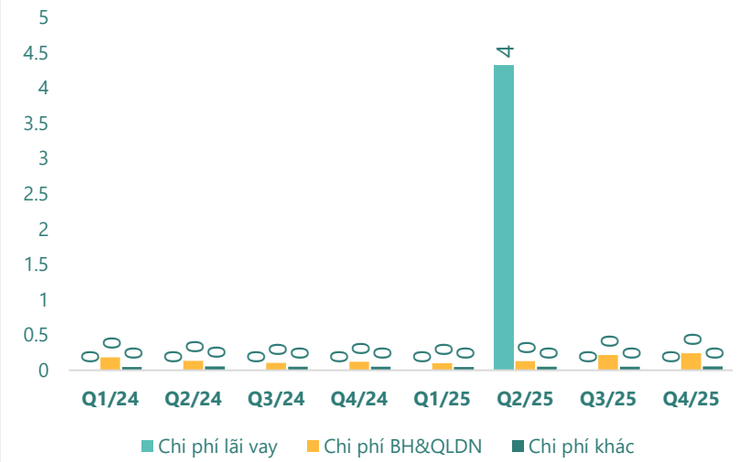
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



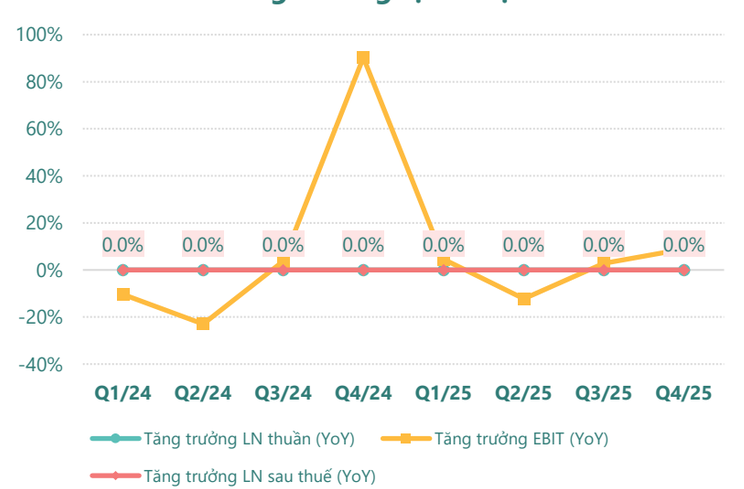
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



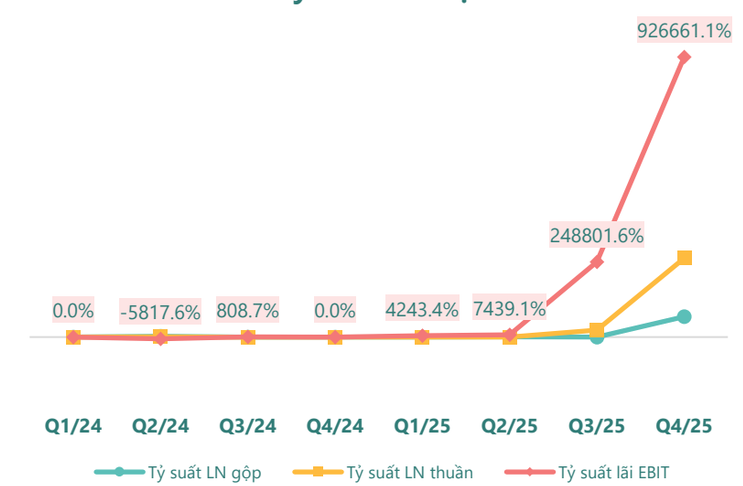
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



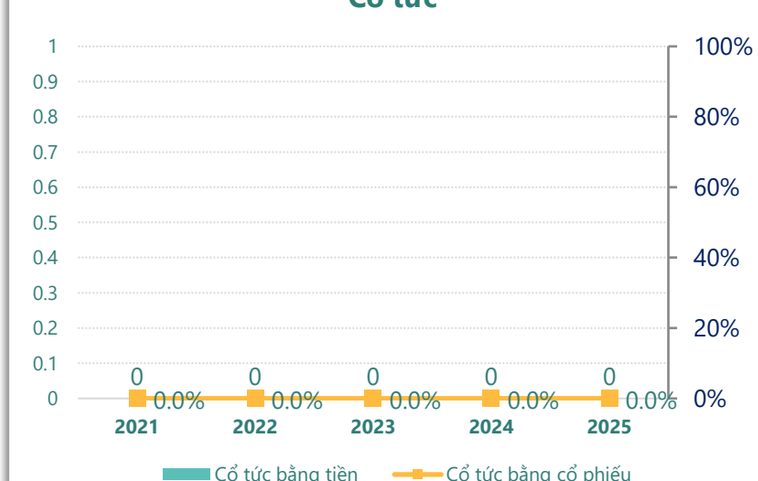
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

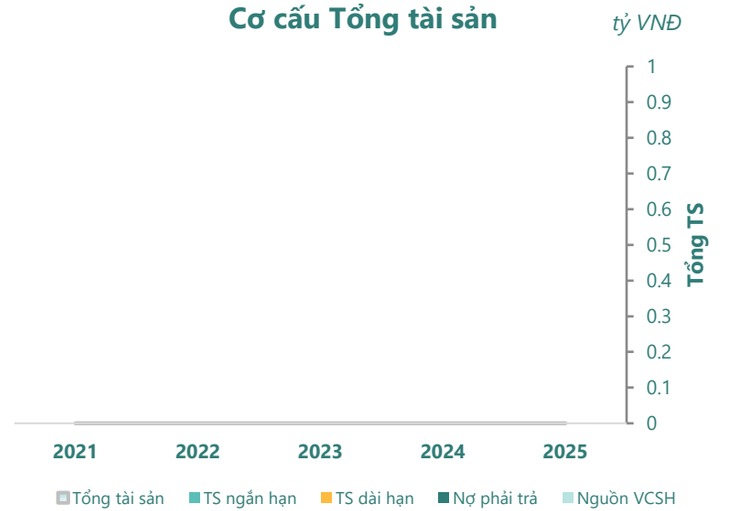
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

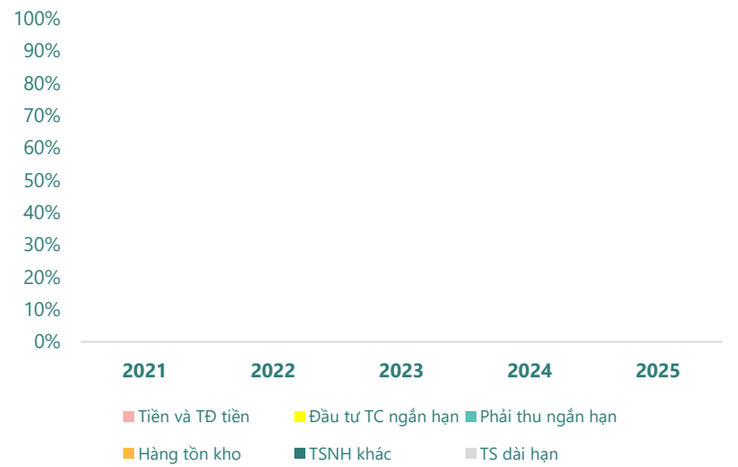
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



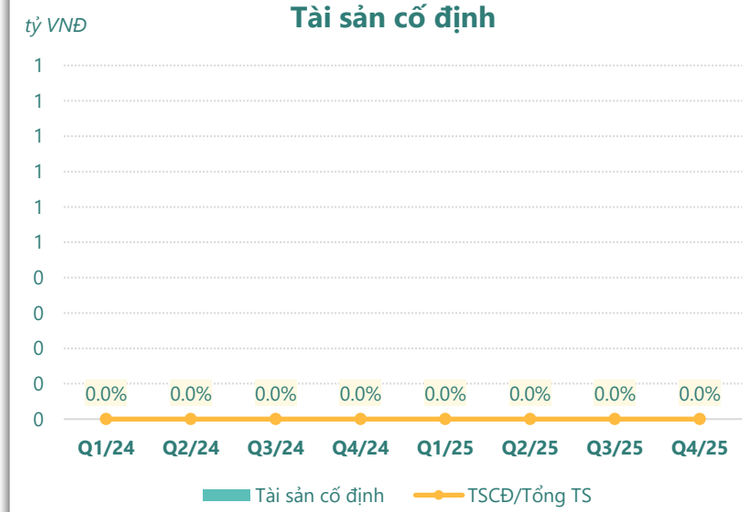
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



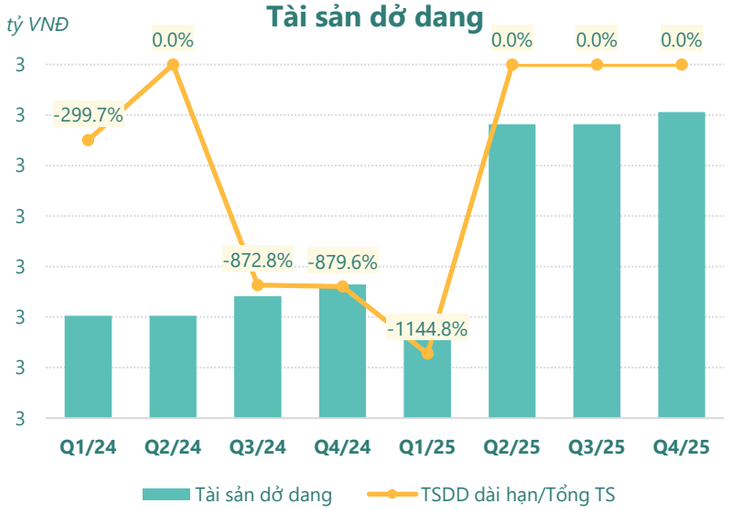
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



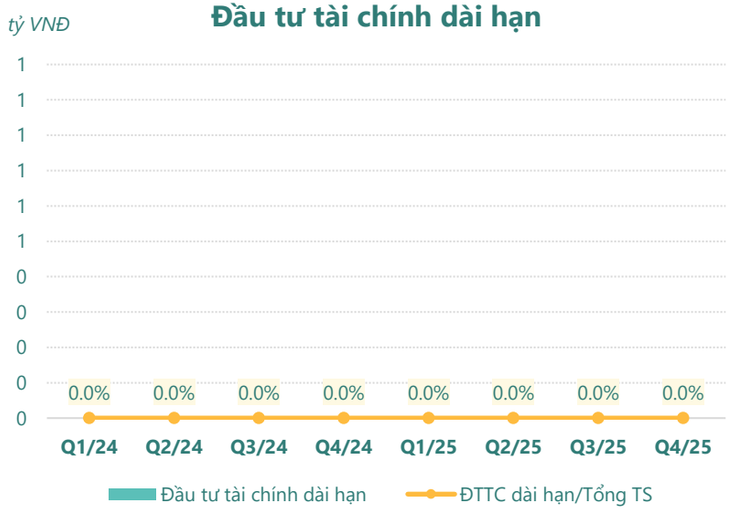
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



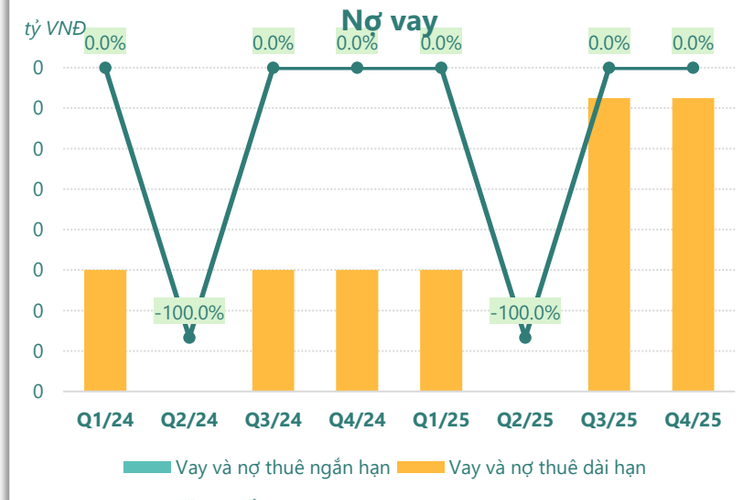
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

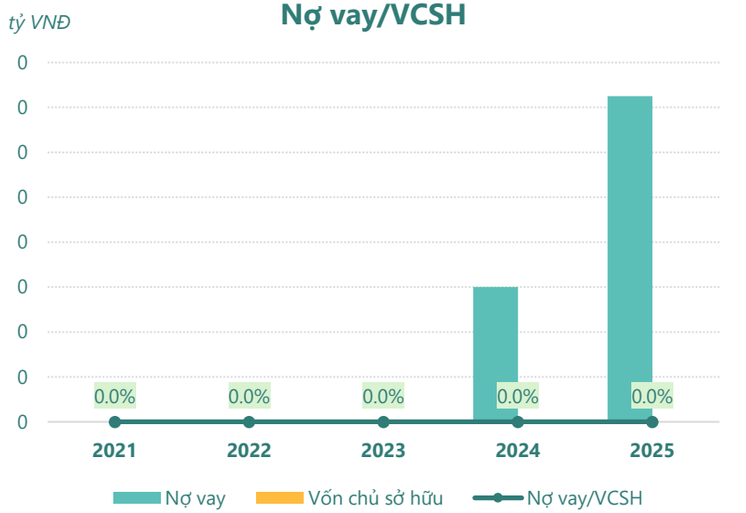
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

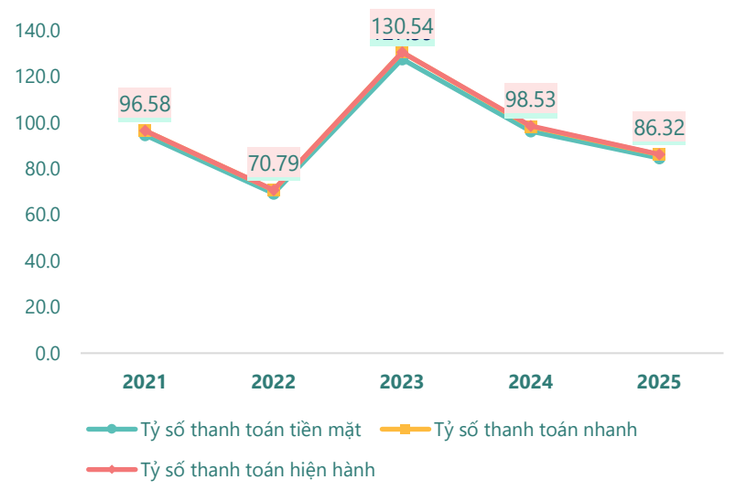
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



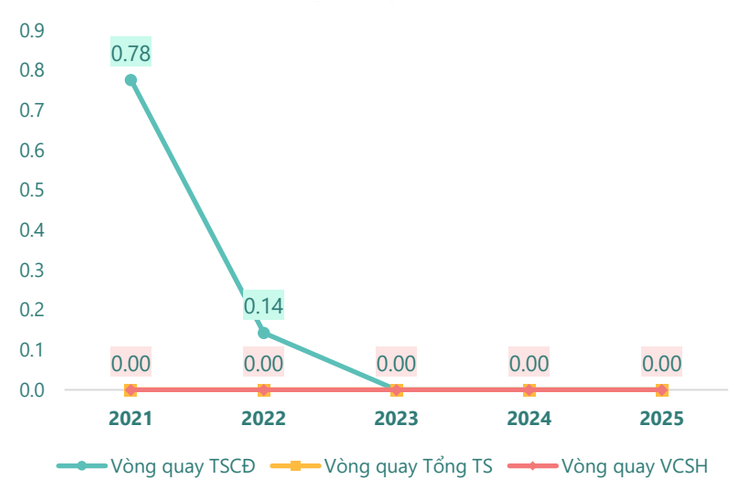
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



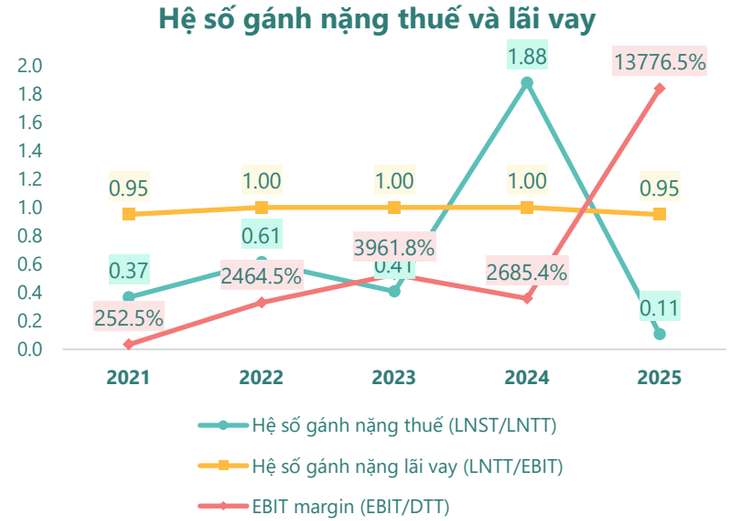
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



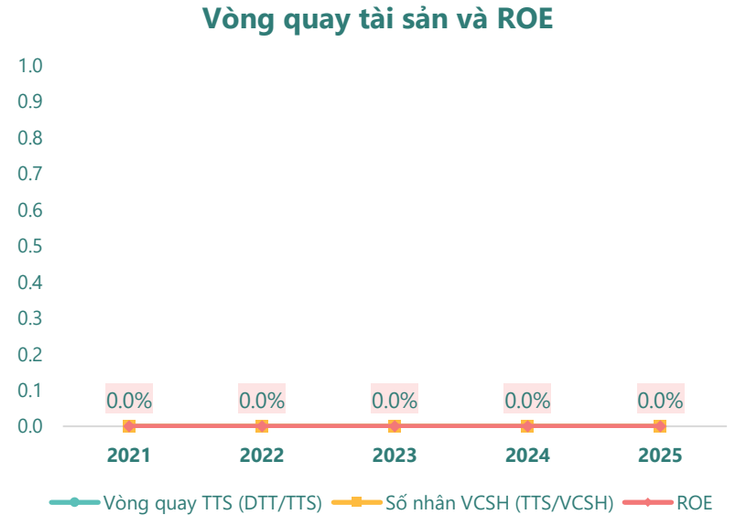
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



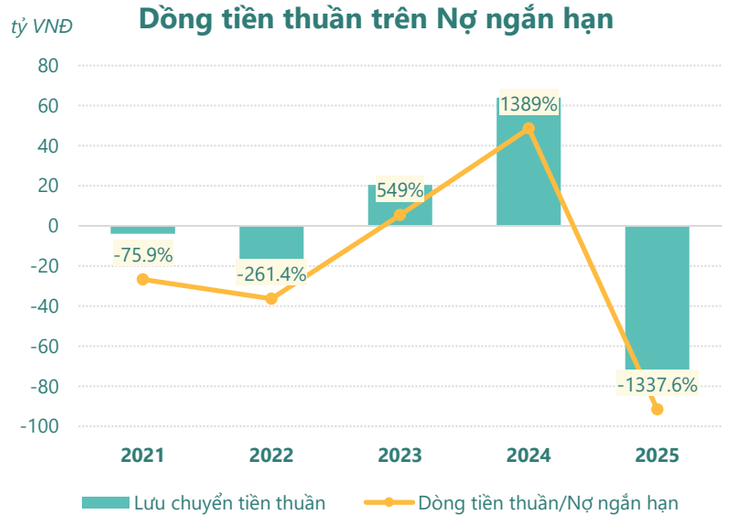
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**0.00**	**0.00**		**0.62**	**0.76**	**-18.9%**
Giá vốn hàng bán	14.7	2.37	519%	48.8	5.32	818%
Lợi nhuận gộp	2.02	2.00	1.0%	3.52	3.13	12.4%
Doanh thu HĐTC	2.92	2.60	12.2%	13.3	9.30	43.4%
Chi phí TC	0.07	0.02	261%	0.19	0.04	343%
Chi phí lãi vay	0	0.00		4.33	0	
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0.24	0.12	102%	0.69	0.54	27.6%
Chi phí QLDN	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
LN thuần từ HĐKD	7.83	0.04	19463%	9.40	1.22	668%
Lợi nhuận khác	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
LN trước thuế	27.8	7.20	286%	81.1	20.5	295%
Lợi nhuận sau thuế	**2.88**	**3.27**	**-12.0%**	**8.71**	**38.5**	**-77.4%**
LNST của CĐ cty mẹ	**0**	**0.00**		**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-92.2	84.8	-85.0	216	-125	-85.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.04	-0.02	0	0	0	-0.18
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	93.7	1.45	86.2	1.20	217	91.6
Lưu chuyển tiền thuần	**-92.3**	**84.8**	**-85.0**	**216**	**-125**	**-86.1**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.45	86.2	1.20	217	91.6	5.56

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**0**	**0**	
Tài sản ngắn hạn	521	454	14.8%
Tiền và tương đương tiền	510	443	15.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	49.0	73.8	-33.6%
Hàng tồn kho	0.89	0.74	20.5%
Tài sản ngắn hạn khác	0	0	
Tài sản dài hạn	**0.59**	**0.51**	**15.8%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	0	0	
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.31	2.90	13.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.06**	**0.04**	**54.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	6.18	4.66	32.4%
Nợ ngắn hạn	**6.03**	**4.60**	**31.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0	0	
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0.15	0.06	142%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**0**	**0**	
Vốn chủ sở hữu	**0**	**0**	
Vốn điều lệ	0	0	
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)